

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,490,957,804,545	988,146,566,013
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,489,517,761,089	987,099,951,395
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		57,891,915,959	5,220,167,615
1.1 Tiền	111.1		57,891,915,959	5,220,167,615
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	850,382,784,399	451,406,031,326
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	9.2	256,893,624,330	317,637,700,835
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	13	(17,022,143,766)	(26,580,629,189)
7. Các khoản phải thu	117		285,726,801,032	162,695,226,528
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		273,490,971,940	154,523,153,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12,235,829,092	8,172,073,528
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12,235,829,092	8,172,073,528
8. Trả trước cho người bán	118		52,730,899,600	74,337,070,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9.1	14,527,916,232	14,748,482,190
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	9.3	1,139,993,132	419,470,395
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9.4	(12,754,029,829)	(12,783,568,305)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		1,440,043,456	1,046,614,618
1. Tạm ứng	131		544,001,000	429,501,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		276,638,353	276,638,353
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		619,054,103	340,125,265
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		350,000	350,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		52,754,453,167	104,751,514,332
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,500,000,000	53,078,629,069
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		1,500,000,000	53,078,629,069
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	51,578,629,069
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,937,747,626	12,606,555,047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5,523,604,245	5,817,164,262
- Nguyên giá	222		18,450,956,590	18,450,956,590

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(12,927,352,345)	(12,633,792,328)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6,414,143,381	6,789,390,785
- Nguyên giá	228		11,456,581,371	11,456,581,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,042,437,990)	(4,667,190,586)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		39,316,705,541	39,066,330,216
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,464,930,320	1,466,630,320
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,531,495,972	2,063,704,091
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		5,182,161,851	4,038,531,535
5. Tài sản dài hạn khác	255		23,500,000,000	23,500,000,000
6. Lợi thế thương mại	256		7,638,117,398	7,997,464,270
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,543,712,257,712	1,092,898,080,345
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		738,391,855,071	294,832,525,912
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		107,206,851,733	271,185,022,575
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	91,036,000,000	221,151,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		349,908,505	658,981,683
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,550,908,721	29,726,391,372
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5,786,225,000	5,099,225,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	2,271,319,690	7,159,442,939
11. Phải trả người lao động	323		545,993	98,333,493
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		36,645,351	89,021,651
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,891,303,749	1,632,939,107
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		283,994,724	5,569,687,330
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		631,185,003,338	23,647,503,337
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	14	600,000,000,000	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		7,537,500,001	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	23,500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		805,320,402,641	798,065,554,433
I. Vốn chủ sở hữu	410		805,320,402,641	798,065,554,433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		701,001,650,000	701,001,650,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		701,001,650,000	701,001,650,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		701,001,650,000	701,001,650,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		9,912,173,038	9,912,173,038
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12,374,434,993	12,374,434,993
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		69,602,773,962	62,384,849,008
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		69,602,773,962	60,806,219,939
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	1,578,629,069
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		9,967,108,693	9,930,185,439
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,543,712,257,712	1,092,898,080,345

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		2,015,344	2,104,347
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		70,100,165	70,100,165
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		127,886,220,000	155,232,790,000
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10,000	2,772,660,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		436,225,373,350	184,212,840,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			399,704,232	6,305,400,040
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			288,000,942,592	422,523,511,000
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			22,042,270,834	14,800,881,945

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác			1,092,112,136	428,286,077
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		2,212,268,730,000	1,772,717,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,041,374,730,000	1,582,826,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		25,520,170,000	25,500,170,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		94,634,620,000	100,745,920,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		50,739,210,000	63,644,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		47,894,990,000	33,555,930,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		30,627,720,000	19,738,660,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		17,267,270,000	13,817,270,000
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		42,673,150,251	309,546,760,425
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		42,660,573,565	279,891,253,700
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		10,247,697	29,652,052,516
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,328,989	3,454,209
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,111,798	2,237,930
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,217,191	1,216,279
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		33,893,205,680	210,040,516,561
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		33,893,205,680	210,040,516,561
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2,484,690	-
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		8,777,459,881	99,506,243,864
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		8,777,459,500	99,502,169,000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		381	4,074,864

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2017

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý nay			Số lũy kế	
			Quy hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1-2016	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21,306,626,366	31,051,429,473	21,306,626,366	31,051,429,473	
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		17,803,719,326	30,401,428,773	17,803,719,326	30,401,428,773	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-	
c. Cơ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		3,502,907,040	650,000,700	3,502,907,040	650,000,700	
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-	
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.1	7,938,608,887	5,891,619,992	7,938,608,887	5,891,619,992	
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-	
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,806,866,558	4,964,254,236	2,806,866,558	4,964,254,236	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	1,634,400,000	-	1,634,400,000	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		624,221,659	672,067,461	624,221,659	672,067,461	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,717,090,909	2,706,363,636	2,717,090,909	2,706,363,636	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,246,448,609	75,858,612	1,246,448,609	75,858,612	
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		36,639,862,988	46,995,993,410	36,639,862,988	46,995,993,410	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,471,524,364	15,257,816,509	1,471,524,364	15,257,816,509	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		11,010,923,641	16,700,922,715	11,010,923,641	16,700,922,715	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(9,556,899,277)	(1,443,106,206)	(9,556,899,277)	(1,443,106,206)	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		17,500,000	-	17,500,000	-	
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-	
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-	
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,126,753,664	185,216,855	1,126,753,664	185,216,855	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,789,898,633	1,902,375,611	1,789,898,633	1,902,375,611	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quy hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1-2016
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	56,918,182	-	56,918,182
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,202,770,849	792,353,041	1,202,770,849	792,353,041
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		614,247,969	944,268,181	614,247,969	944,268,181
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		747,210,221	92,607,144	747,210,221	92,607,144
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		6,952,405,700	19,231,555,523	6,952,405,700	19,231,555,523
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		504,853,219	201,425,332	504,853,219	201,425,332
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		1,259,448	67,613,985	1,259,448	67,613,985
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	19.1	506,112,667	269,039,317	506,112,667	269,039,317
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		12,789,887,171	58,246,121	12,789,887,171	58,246,121
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5. Phản lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60	19.2	12,789,887,171	58,246,121	12,789,887,171	58,246,121
V. CHI PHÍ BAN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	6,274,516,050	6,713,286,807	6,274,516,050	6,713,286,807
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		11,129,166,734	21,261,944,276	11,129,166,734	21,261,944,276
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		-	7	-	7
8.2 Chi phí khác	72		1	996,790	1	996,790
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	(1)	(1)	(996,783)	(1)	(996,783)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		11,129,166,733	21,260,947,493	11,129,166,733	21,260,947,493
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		11,129,166,733	21,260,947,493	11,129,166,733	21,260,947,493
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100	21	2,295,689,456	4,516,918,797	2,295,689,456	4,516,918,797
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.1		2,295,689,456	4,516,918,797	2,295,689,456	4,516,918,797
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		8,833,477,277	16,744,028,696	8,833,477,277	16,744,028,696

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1-2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1-2016
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		8.796.554,023	17,074,583,993	8,796,554,023	17,074,583,993
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quý	202		-	-	-	-
11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		36.923,254	(330,555,297)	36,923,254	(330,555,297)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
12.8. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Hà

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		11,129,166,733	21,260,947,493
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		367,763,653	(59,028,365)
- Khấu hao TSCĐ	03		668,807,421	604,236,198
- Các khoản dự phòng	04		(9,588,023,899)	(1,946,101,636)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		12,789,887,171	58,246,121
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(268,150)	1,224,590,952
- Dự thu tiền lãi	08		(3,502,638,890)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	21		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	22		-	-
- Lãi khác	29		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30=01+02)	30		11,496,930,386	21,201,919,128
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(356,363,555,092)	(91,613,512,296)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		60,744,076,505	(63,458,242,028)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(165,230,653,940)	(242,062,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3,222,308,917	142,128,677,413
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		21,051,128,209	13,896,451,589
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(712,429,316)	(79,458,543)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(367,525,717)	218,203,705
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		253,279,281	(116,069,365)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5,838,459,245)	(11,645,288,025)
(-) Lãi vay đã trả	44		(3,145,879,390)	(51,839,727)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(25,174,890,000)	(138,513,350)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(52,376,300)	5,460,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,360,234,589)	1,033,997,742
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(6,142,541,910)	(1,718,137,942)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	(210,758,550)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
- Tăng giảm trái phiếu phát hành	53		469,885,000,000	-
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		2,264,177,799	9,210,827,751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(1,402,740,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(17,322,037,500)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		50,000,000,000	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		450,268,150	650,000,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		50,450,268,150	(18,074,776,800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	71,166,208,831
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		-	71,166,208,831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(62,202,736,174)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(62,202,736,174)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	8,963,472,657
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		52,714,445,949	99,523,608

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		4,608,685,305	875,704,174
Tiền	101.1		4,608,685,305	875,704,174
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		57,323,131,254	975,227,782
- Tiền	103.1		57,323,131,254	975,227,782
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,514,164,546,761	2,699,772,768,050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,543,807,476,800)	(2,688,888,249,936)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
			-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
			-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1,900,916,487,780	2,344,294,099,168
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,138,147,167,915)	(2,424,471,797,153)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		(266,873,610,174)	(69,293,179,871)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		309,546,760,425	123,794,534,066
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		309,546,760,425	123,794,534,066
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	32		279,891,253,700	111,024,554,844
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		29,652,052,516	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,454,209	12,769,979,222
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			-	-
Trong đó có kỳ hạn:	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		42,673,150,251	54,501,354,195
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		42,673,150,251	54,501,354,195
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	42		42,660,573,565	30,846,856,859
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		10,247,697	23,643,831,940
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,328,989	10,665,396
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn:	46		-	-
- Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hồng Hà



Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
			01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		667.622.970.000	701.001.650.000	-	-	667.622.970.000	701.001.650.000
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		7.172.505.558	9.912.173.038	-	-	7.172.505.558	9.912.173.038
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		9.634.767.513	12.374.434.993	-	-	9.634.767.513	12.374.434.993
6. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		79.396.595.064	62.384.849.008	17.074.583.993	-	96.471.179.057	69.602.773.962
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7015		9.839.425.752	9.930.185.439	-	330.555.297	9.508.870.455	9.967.108.693
Tổng cộng	7029		776.128.525.842	798.065.554.433	17.074.583.993	330.555.297	0.792.372.554.538	805.320.402.641

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Trần Thị Hồng Hà

Ngày 27 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Hạnh

Công ty cổ phần chứng khoán IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2017**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("sau đây được gọi là Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 4 năm 2014. Tại ngày 31/03/2017, Công ty có 01 công ty con được hợp nhất: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 08 năm 2016. Vốn điều lệ 57.250.000.000 đồng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; các hoạt động tự doanh chứng khoán; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Điện thoại: 04 445608888. Fax: 04. 3978 5380

1.3. Danh sách cổ đông lớn:

Họ và tên/Tên công ty	Số CMND/GCN ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu/VĐL ngày 31/03/2017
Công ty CP FTG Việt nam	0106114494	19/05/2015	Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	21.48%
Nguyễn Văn Tuấn	013312036	24/10/2014	Số 45, Lô 4 Hồ Atake, Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	5.1%
PYN ELITE FUND	CA5604	15/12/2011	PL 139, 00101 HELSINKI, FINLAND	14.28%

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Họ và tên/Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn	Địa chỉ trụ sở chính	Loại hình
Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	77.73%	Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	0.6%	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Góp vốn

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 01/07/2016, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 701.001.650.000 đồng.

1.6. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty cổ phần quản lý quỹ IB tại ngày 31/03/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)
Tổng Tài sản	44,886,383,226
Nợ phải trả	130,619,002
Vốn chủ sở hữu	57,320,000,000
Doanh thu hoạt động	1,035,663,102
Thu nhập thuần	165,798,175

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

b. Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

3.1.

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 02, Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty: Thực hiện kế toán Công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 02, Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

a. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 02, Phụ lục 04 của Thông tư 210, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức để nhằm thu lại các lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc/và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Công ty mẹ và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Công ty mẹ trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Công ty và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó và thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Công ty mẹ trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phần lợi sang lợi nhuận hoặc phần lợi sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gửi hoạt động của Công ty
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1.

Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Công ty (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày đầu tư: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh định kỳ, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d.

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

Giao dịch mua các công ty con được hạch toán theo phương pháp mua. Giá trị các khoản thanh toán trong hợp nhất kinh doanh được đo lường theo giá trị hợp lý, giá trị này được tính bằng tổng giá trị của các tài sản đã chuyển giao vào ngày mua, nợ phải trả do Công ty nhận từ chủ sở hữu trước đây của công ty và lợi ích cổ phần do Công ty ban hành để đổi lấy việc kiểm soát tổ chức bị thâu tóm. Các chỉ phi liên quan đến thâu tóm nói chung được ghi nhận trong thu nhập ròng là các khoản phải chi trả.

Vào ngày đầu tiên, các tài sản có thể xác định đã đầu tư và các khoản nợ đã được ghi nhận theo giá trị tại ngày đầu tiên, ngoài trừ trường hợp:

- Nợ phải trả hoặc Tài sản thuế hoãn lại và nợ phải trả hoặc tài sản liên quan đến thu xếp lợi ích của nhân viên được ghi nhận và đo lường phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam - Chuẩn mực Thuế thu nhập và Chuẩn mực - Lợi ích nhân viên, theo từng trường hợp;
- Nợ phải trả hoặc công cụ vốn có phần liên quan đến thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị đầu tư hoặc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của Công ty tham gia vào để thay cho việc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị đầu tư được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Thanh toán trên cơ sở cổ phần vào ngày đầu tiên; và
- Tài sản (hoặc nhóm chuyển nhượng) đã phân loại thành năm giữ để bán được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn năm giữ để bán và Hoạt động không liên tục.

Công ty mẹ ghi nhận một khoản mà giá cả vượt quá giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng là một goodwill bao gồm tài sản vô hình. Nếu giá cả thấp hơn giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng, Công ty ghi nhận khoản này là thu nhập ròng ngay lập tức.

Trường hợp có một sự hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn, lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của Công ty trong tổ chức bị đầu tư được đo lường lại theo giá trị tại ngày đầu tiên (Ngày mà Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát) và lời hoặc lỗ theo đó, nếu có, được ghi nhận vào thu nhập ròng. Khoản này sinh từ lợi ích trong tổ chức bị đầu tư trước ngày đầu tiên mà đã được ghi nhận trước đây trong thu nhập toàn diện khác được phân loại lại ở thu nhập ròng là nơi mà những xử lý như thế này sẽ phù hợp nếu lợi ích đó được chuyển nhượng.

Nếu hạch toán ban đầu của một sự hợp nhất kinh doanh chưa được hoàn thành vào cuối kỳ báo cáo mà sự hợp nhất xảy ra, Công ty báo cáo khoản tạm thời cho những mục mà việc hạch toán chưa được hoàn thành. Các khoản tạm thời này được điều chỉnh trong suốt giai đoạn đo lường (trong vòng một năm sau ngày đầu tiên) hoặc tài sản hoặc nợ bỏ sung được ghi nhận, để phản ánh thông tin mới về sự kiện và sự việc đã tồn tại vào ngày đầu tiên, điều đó, nếu được biết, sẽ tác động đến khoản đã ghi nhận vào ngày đó.

4.3.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Một tổ chức liên kết là một tổ chức mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đó không phải là một công ty con hay lợi ích trong liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là có quyền tham gia vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của tổ chức được đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc cùng nhau kiểm soát các chính sách này. Ảnh hưởng đáng kể nói chung được coi là tồn tại khi Công ty nắm giữ từ 20% trở lên, nhưng nhỏ hơn 50% quyền biểu quyết.

Thu nhập ròng của kỳ hiện tại và kết quả tài chính của tổ chức liên kết được hợp nhất trong BCTC hợp nhất này bằng cách sử dụng phương pháp hạch toán vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp khoản đầu tư được phân loại là năm giữ để bán, trong trường hợp này nó được hạch toán phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn năm giữ để bán và Hoạt động không liên tục. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, một khoản đầu tư vào một tổ chức liên kết ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất là chi phí và đã điều chỉnh sau đó để ghi nhận vào phần lãi hoặc lỗ của Công ty và thu nhập toàn diện khác của tổ chức liên kết. Trường hợp phần lãi của Công ty đối với một tổ chức liên kết vượt quá lợi ích của Công ty trong tổ chức liên kết đó (bao gồm bất kỳ lợi ích dài hạn nào mà về thực chất, tạo thành một phần của đầu tư thuần Công ty trong một công ty liên kết), Công ty không tiếp tục ghi nhận phần vốn lỗ thêm nữa. Lỗ bỏ sung được ghi nhận chỉ trong trường hợp Công ty đã phát sinh nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ xây dựng hoặc thực hiện thanh toán thay mặt công ty liên kết.

Bất kỳ số dư vượt quá nào giữa chi phí đầu tư với phần giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Công ty, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn của một công ty liên kết đã ghi nhận vào ngày đầu tiên thì được ghi nhận và một goodwill, tức là được bao gồm trong giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Công ty, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn với chi phí đầu tiên, sau khi đánh giá lại, được ghi nhận ngay lập tức là thu nhập thuần.

Theo yêu cầu của chuẩn mực công cụ tài chính: việc ghi nhận và xác định giá trị được áp dụng để xác định xem liệu có cần thiết phải ghi nhận bất kỳ khoản lỗ tồn thất (impairment loss) cho khoản đầu tư của tiền ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty trong công ty liên kết. Trong trường hợp cần thiết, toàn bộ số tiền ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm goodwill) được kiểm tra về việc giảm giá để phù hợp với Chuẩn mực Suy giảm giá trị tài sản như là một tài sản đơn lẻ bằng cách so sánh số tiền có thể thu hồi (Giá trị cao hơn giữa giá trị sử dụng và giá trị trừ đi chi phí bán nó) với giá trị ghi sổ của nó. Bất kỳ khoản giá trị suy giảm nào đã ghi nhận dưới dạng một phần của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bất kỳ sự thay đổi nào của khoản suy giảm giá trị được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực khi số tiền có thể thu hồi của khoản đầu tư sau đó tăng lên.

Trường hợp Công ty có giao dịch với công ty liên kết, lợi nhuận chưa thực hiện có từ giao dịch với công ty liên kết được loại trừ trong phần lợi ích trong công ty liên kết và khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trong trường hợp không có dấu hiệu về sự suy giảm giá trị của các tài sản được chuyển giao có được từ các giao dịch này. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên báo cáo tài chính của công ty liên kết để làm cho các chính sách kế toán của chúng phù hợp với các chính sách kế toán mà Công ty đã tuân thủ khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.3.6. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được đo lường là khoản chênh lệch lớn hơn giữa tổng giá trị thanh toán, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị đầu tư và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi đầu tư trong tổ chức bị đầu tư (nếu có) với hiệu số của tài sản có thể xác định đã đầu tư và nợ giả định tại ngày đầu tư. Nếu, sau đánh giá lại, hiệu của tài sản có thể xác định đã đầu tư và nợ giả định tại ngày đầu tư vượt quá tổng các khoản đã chuyển giao, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị đầu tư và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi đầu tư trong tổ chức bị đầu tư (nếu có), khoản vượt trội này được ghi nhận ngay vào thu nhập thuần như là lãi từ việc mua một món hời.

Khoản ưu đãi được ghi nhận là chi phí đầu tư ít hơn lỗ giảm giá lũy kế vào ngày kiểm soát đầu tư (Ngày đầu tư) nhằm hưởng lợi từ sự phối hợp của việc hợp nhất. Để kiểm tra việc giảm giá, khoản ưu đãi được phân bổ cho mỗi đơn vị tạo tiền của Công ty ("CGU") nhằm hưởng lợi từ sự phối hợp của việc hợp nhất. Một CGU mà đã được phân bổ khoản ưu đãi sẽ được kiểm tra về việc giảm giá hàng năm, hoặc thường xuyên hơn trong trường hợp có chỉ báo rằng đơn vị đó có thể bị giảm. Nếu khoản có thể thu hồi của CGU ít hơn giá trị ghi sổ của nó, lỗ giảm giá được phân bổ trước hết để làm giảm khoản ghi sổ của bất kỳ khoản ưu đãi phân bổ cho CGU đó và sau đó được phân bổ tới các tài sản khác của CGU đó trên cơ sở theo tỷ lệ dựa trên số tiền ghi sổ của mỗi tài sản trong CGU đó. Bất kỳ lỗ giảm giá nào của khoản ưu đãi được ghi nhận thẳng vào thu nhập thuần trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận đối với khoản ưu đãi thì không được hủy bỏ trong kỳ tiếp theo.

4.3.7 Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

- 4.4.1. Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính khác đo lường theo chi phí phân bổ
 - a. Nợ tài chính theo FVTPL
 - Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phát sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả.
 - Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.
 - b. Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ: Các khoản nợ tài chính mà không được phân loại theo FVTPL thì được xác định theo chi phí phân bổ
 - b.1. Ghi nhận và xác định giá trị
 - Công ty ghi nhận các tài sản tài chính tại ngày mua bán (ngày hợp đồng cho mua bán). Tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ tài sản/nợ tài chính theo FVTPL, được đo lường theo giá trị vào thời điểm ghi nhận ban đầu cộng với các chi phí giao dịch mà góp phần trực tiếp vào việc đầu tư (chi phí phát hành). Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị và chi phí giao dịch góp phần trực tiếp vào việc đầu tư (chi phí phát hành) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.
 - Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL và tài sản tài chính AFS theo đó được đo lường theo giá trị hợp lý. Tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu và các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực. Lãi hay lỗ này sinh từ những thay đổi trong giá trị của tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời kỳ mà nó nảy sinh. Những thay đổi về giá trị của chứng khoán tiền tệ và phi tiền tệ, được phân loại là các tài sản tài chính AFS, được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác
 - Thu nhập cổ tức từ các tài sản tài chính theo FVTPL và các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trong thu nhập thuần khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.
 - b.2. Dừng ghi nhận tài sản và nợ tài chính

b.3. Giá trị của tài sản và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị là khoản tiền mà một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản nợ được tất toán giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng tham gia giao dịch một cách công bằng.

Giá trị của các công cụ tài chính nắm giữ trên các thị trường hoạt động được dựa trên cơ sở giá chào mua. Nếu không có thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, ví dụ: Chứng khoán vốn không có giao dịch, Công ty thiết lập giá trị thông qua việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Phương thức này bao gồm việc sử dụng các giao dịch thị trường gần nhất, có tham khảo giá trị hiện hành của các giao dịch tương tự và phân tích dòng tiền chiết khấu.

Phương pháp xác định giá trị cho mỗi loại công cụ tài chính như sau:

Phân loại	Kỹ thuật xác định giá trị hợp lý
Chứng khoán	Chứng khoán được đo lường theo giá trị bằng cách sử dụng giá cả được yết bởi một bên thứ ba, ví dụ như là dịch vụ cung cấp giá hoặc sử dụng các kỹ thuật định giá
Khoản cho vay và phải thu	Khoản cho vay và phải thu được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai tại mức lãi suất thị trường của khoản vay khác có điều kiện tương tự
Công cụ phái sinh	Công cụ phái sinh được đo lường theo giá trị sử dụng giá thị trường được yết giá trên một thị trường hoạt động. Nếu không có giá thị trường được yết giá, chúng được đo lường theo giá trị sử dụng kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm những giao dịch được thực hiện gần đây giữa các bên độc lập, là những đối tượng sẵn sàng giao dịch với phán xét hợp lý, tham khảo từ giá trị hiện tại của các công cụ khác giống một cách đáng kể nếu nó có thể được sử dụng, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các mô hình định giá quyền chọn.
Tiền gửi thanh toán của khách hàng	Do lường giá trị cho tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân loại theo ngày đến hạn. Tuy nhiên, nếu giá trị ghi sổ không khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý, nó được giá định là giá trị ghi sổ bằng với giá trị hợp lý
Khoản vay	Khoản vay được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại
Chứng từ nợ	Chứng từ nợ được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại

4.4.2.

Bù trừ công cụ tài chính

Tài sản và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

4.4.5. Bất động sản đầu tư

4.4.6.

Tài sản cố định hữu hình

Cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế tiếp theo và lỗ giảm giá lũy kế. Chi phí của một đơn vị cơ sở và trang thiết bị được đóng góp trực tiếp vào giá mua hoặc xây dựng nó, tức là bao gồm bất kỳ chi phí đóng góp trực tiếp để mang tài sản đó tới vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách mà Ban Giám đốc dự tính. Nó cũng bao gồm ước tính ban đầu về chi phí tháo dỡ và di chuyển cơ sở, trang thiết bị đó và chi phí phục hồi lại nơi mà nó đã được đặt. Tuy nhiên, theo VAS lần đầu tiên áp dụng theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, các cơ sở và trang thiết bị cụ thể như là đất đai và công trình xây dựng được đo lường theo giá trị hợp lý, được coi là chi phí được xem xét, vào ngày chuyển sang VAS.

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Công ty và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Công ty và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Phân loại	Thời gian sử dụng
Công trình xây dựng	40 năm
Thiết bị giao nhận hoặc phương tiện vận tải	4 năm
Thiết bị	4 năm

Công ty xem xét lại phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng ước tính và giá trị còn lại của cơ sở và trang thiết bị vào cuối mỗi kỳ báo cáo hàng năm. Nếu kỳ vọng khác với ước tính trước đó, những thay đổi được hạch toán là những thay đổi trong ước tính kế toán. Trường hợp giá trị ghi sổ của một tài sản cố định vượt quá số tiền phục hồi ước tính, giá ghi sổ của tài sản đó được giảm tới số tiền phục hồi.

4.4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo chi phí sản xuất hoặc chi phí mua cộng với chi phí phát sinh bổ sung, phân bổ lũy kế ít dần và lỗ giảm lũy kế ít dần. Tài sản vô hình được phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính, tức là năm đối với tài sản vô hình, được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi trực tiếp trừ đi giá trị hao mòn và được hạch toán là chi phí quản lý và chi phí chung.

Thời gian sử dụng ước tính và phương pháp hao mòn được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Nếu sự kỳ vọng khác với ước tính trước đó, số thay đổi được hạch toán là thay đổi về ước tính kế toán.

4.4.8. Suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.4.9. Thuế tài sản

4.4.10. Công cụ phái sinh

4.4.11.

Tài sản nắm giữ để bán

Công ty phân loại một tài sản dài hạn (hoặc nhóm xử lý) là nắm giữ để bán nếu giá trị ghi sổ của nó sẽ được khôi phục một cách căn bản qua giao dịch bán hơn là qua việc tiếp tục sử dụng. Tài sản dài hạn đã được phân loại là nắm giữ để bán được đo lường là số thấp hơn giữa giá trị ghi sổ trước đây của nó và giá trị trừ đi chi phí bán nó.

4.4.12. Hợp đồng mua lại hoặc bán lại trái phiếu

Trái phiếu được mua theo hợp đồng bán lại được ghi là khoản cho vay và trái phiếu được bán theo hợp đồng mua lại được ghi là khoản đi vay trong trường hợp Công ty mua hoặc bán chứng khoán theo các hợp đồng mua lại hoặc bán lại.

Tiền lãi phát sinh trong hợp đồng bán lại hoặc mua lại được báo cáo là thu nhập hoặc chi phí từ lãi.

4.4.13. Chứng khoán trong trạng thái không

4.4.14. Dự phòng

Công ty ghi nhận khoản dự phòng nếu nó có một nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ hợp đồng là kết quả của sự kiện trong quá khứ, nó có thể là một luồng tiền ra của nguồn tiền sẽ được yêu cầu để thiết lập nghĩa vụ, và số tiền cho nghĩa vụ đó được ước tính đáng tin cậy. Các khoản dự phòng không được ghi nhận cho khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Công ty ghi nhận khoản dự phòng liên quan tới bảo lãnh thanh toán và kiện tụng. Trường hợp Công ty được yêu cầu khôi phục một tài sản cho thuê mà đã được sử dụng là một chi nhánh, với một điều kiện đã thỏa thuận sau khi điều khoản hợp đồng hết hạn, giá trị hiện tại của số tiền kỳ vọng được sử dụng để xử lý, để ngừng hoạt động hoặc để sửa chữa cơ sở vật chất là một nghĩa vụ pháp lý của tài sản.

4.4.15. Ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi Công ty ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi từ các tài sản tài chính HTM được đo lường theo giá trị phân bổ, khoản cho vay và phải thu, và khoản nợ tài chính khác theo giá trị phân bổ trên cơ sở dồn tích sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực.

5 Các ước tính và giá định kế toán trọng yếu

Trong việc áp dụng chính sách kế toán trong Công ty, Ban Giám đốc phải có các xét đoán, ước tính và giá định về giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ mà việc xác định giá trị của chúng từ các nguồn thông tin khác là không rõ ràng. Những ước tính và giá định liên quan được căn cứ trên kinh nghiệm trước đây và các nhân tố khác được xem là có liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ước tính và các giá định được xem xét đánh giá lại định kỳ. Việc sửa đổi các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính đó được xem xét lại nếu như việc sửa đổi chỉ ảnh hưởng tới kỳ đó, hoặc việc sửa đổi sẽ được ghi nhận vào kỳ này và những kỳ kế toán tương lai nếu xét thấy có ảnh hưởng trong cả kỳ hiện tại và các kỳ kế toán tương lai.

Dưới đây là những xét đoán trọng yếu trong việc thiết lập các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc áp dụng trong việc xây dựng các chính sách kế toán của Công ty và có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính.

6 Báo cáo bộ phận

Thông tin về doanh thu được thuyết minh theo VAS Doanh thu: Báo cáo bộ phận VAS yêu cầu Tổng/Giám đốc Công ty phải thuyết minh các thông tin bộ phận và phân bổ nguồn lực của Công ty, các thông tin này được đánh giá và xem xét hiệu quả kinh doanh Các bộ phận báo cáo của Công ty bao gồm bộ phận bán hàng, bộ phận tự doanh, hội sở và bộ phận khác. Kết cấu của các bộ phận báo cáo được phân tách dựa trên hoạt động kinh doanh về cung cấp các dịch vụ. Hoạt động chính của các bộ phận báo cáo như sau:

Bộ phận báo cáo		Hoạt động chính			
Bán lẻ	Dịch vụ quản lý tài sản bao gồm: dịch vụ môi giới, ký gửi, cung cấp các sản phẩm tài chính... cho các cá nhân, các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước.				
Tự doanh	Tự doanh cổ phiếu, trái phiếu, công cụ phái sinh và góp vốn đầu tư				
Hội sở và khác	Các hoạt động khác bao gồm hoạt động quản lý				

Thông tin tài chính của các bộ phận báo cáo

Quý 1/2017	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
	Tài sản	258,667,510,733	1,086,737,062,368	-	44,886,383,226	153,563,362,497
Công nợ	349,908,505	-	5,786,225,000	-	732,255,721,566	738,391,855,071

Quý 1/2017	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
	Doanh thu hoạt động kinh doanh	2,806,866,558	21,301,156,318	2,717,090,909	1,035,663,102	8,779,086,101
Thu nhập lãi					506,112,667	506,112,667
Khác					-	-
Cộng doanh thu	2,806,866,558	21,301,156,318	2,717,090,909	1,035,663,102	9,285,198,768	37,145,975,655
Chi phí hoạt động kinh doanh	1,789,898,633	2,598,278,028	614,247,969	80,882,522	1,869,098,548	6,952,405,700
Chi phí lãi					12,789,887,171	12,789,887,171
Chi phí quản lý					6,274,516,050	6,274,516,050
Khác					1	1
Cộng chi phí	1,789,898,633	2,598,278,028	614,247,969	80,882,522	20,933,501,770	26,016,808,922
Thu nhập từ hoạt động kinh	1,016,967,925	18,702,878,290	2,102,842,940	954,780,580	11,648,303,002	11,129,166,733

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương		
Cổ phiếu niêm yết	223,783,191,299	114,517,794,027
Cổ phiếu chưa niêm yết	43,824,158,741	28,629,318,365
Chứng quyền	50,000,000,000	50,000,000,000
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	362,012,533,350	110,000,000,000
Các tài sản tài chính khác	170,762,901,009	148,258,918,934
+ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	119,615,867,714	148,258,918,934
+ <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	51,147,033,295	-
Cộng	850,382,784,399	451,406,031,326

9 Các khoản cho vay và phải thu

9.1 Các khoản phải thu các dịch vụ công ty cung cấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	78,732,854	232,767,738
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	122,500,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	212,920,476	156,951,550
giá	-	-
- Phải thu dịch vụ khác (*)	14,236,262,902	14,236,262,902
Cộng	14,527,916,232	14,748,482,190

(*) Đây chủ yếu là các khoản phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho vay mua chứng khoán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ theo Thông tư 146/T2014/TT-BTC ngày 06/10/2014, được trình bày trong Thuyết minh 9.4

9.2 Các khoản cho vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu hoạt động Margin	208,980,669,843	259,324,794,895
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	47,912,954,487	58,312,905,940
Cộng	256,893,624,330	317,637,700,835

9.3 Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước cho người bán	-	-
- Phải thu khách hàng	1,104,652,637	378,055,417

- Phải thu khác	35,340,495	41,414,978
Cộng	1,139,993,132	419,470,395

9.4 Biến động dự phòng rủi ro tín dụng của khoản cho vay và phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12,783,568,305	-	29,538,476	12,754,029,829
- Khách hàng trong nước	12,552,734,678	-	29,538,476	12,523,196,202
- Khách hàng nước ngoài	230,833,627	-	-	230,833,627

10 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11,560,232,004	4,046,793,700	1,549,686,872	1,294,244,014	18,450,956,590
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản ngoài nước	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,560,232,004	4,046,793,700	1,549,686,872	1,294,244,014	18,450,956,590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,326,324,677	831,497,291	712,295,629	763,674,731	12,633,792,328
- Khấu hao trong năm	117,748,731	101,169,843	43,860,849	38,908,770	301,688,193
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,444,073,408	932,667,134	756,156,478	802,583,501	12,935,480,521
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1,233,907,327	3,215,296,409	837,391,243	530,569,283	5,817,164,262
- Tại ngày cuối kỳ	1,116,158,596	3,114,126,566	801,658,570	491,660,513	5,523,604,245
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
	-	-	-	-	-

11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,456,581,371	11,456,581,371
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	11,456,581,371	11,456,581,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	4,667,190,586	4,667,190,586
- Khấu hao trong năm	375,247,404	375,247,404
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	5,042,437,990	5,042,437,990
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	6,789,390,785	6,789,390,785
- Tại ngày cuối năm	6,414,143,381	6,414,143,381
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

12 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	42,660,573,565	279,891,253,700
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán	12,576,686	29,655,506,725
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán	-	-
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi	-	-
Cộng	42,673,150,251	309,546,760,425

13 Dự phòng

Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
Nghĩa vụ chuộc lại tài sản		

Dự phòng suy giảm các tài sản tài chính	17,022,143,766	26,580,629,189
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	-
Tổng cộng	17,022,143,766	26,580,629,189
14 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1)	80,000,000,000	210,000,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2)	11,036,000,000	11,151,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.01.2017 (3)	600,000,000,000	-
Cộng	691,036,000,000	221,151,000,000

(1) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50.000 trái phiếu với mệnh giá 1 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo.

(3) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/01/2017 và 23/01/2017 theo Nghị quyết số 01/2017/IBSC/NQ-HDQT và Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HDQT với tổng số lượng tối đa 2 đợt phát hành là 800 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất 9.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,464,329,504	5,007,099,293
Thuế thu nhập cá nhân	791,769,255	2,115,019,088
Thuế Giá trị gia tăng	15,220,931	37,324,558
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	2,271,319,690	7,159,442,939

16 Thu nhập và chi phí

16.1 Thu nhập phi bao gồm

Chỉ tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Phí môi giới chứng khoán	2,806,866,558	4,964,254,236
Phí tư vấn tài chính	-	1,634,400,000
Phí lưu ký chứng khoán	2,717,090,909	2,706,363,636
Thu nhập hoạt động khác	624,221,659	672,067,461
	1,246,448,609	75,858,612

Tổng cộng	7,394,627,735	10,052,943,945
16.2 Chi phí bao gồm		
Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Chi phí môi giới chứng khoán	1,789,898,633	1,902,375,611
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	56,918,182
Chi phí tư vấn	614,247,969	944,268,181
Chi phí hoạt động ưu gia, uy tín	-	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	1,202,770,849	792,353,041
Chi phí mua bán và tự doanh	1,126,753,664	185,216,855
Chi phí khác	747,210,221	92,607,144
Phí chuyển tiền	-	-
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	5,480,881,336	3,973,739,014

17 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

17.1 Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	17,803,719,326	30,401,428,773
Tổng cộng	17,803,719,326	30,401,428,773

17.2 Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	11,010,923,641	16,700,922,715
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	-	1,443,106,206
Lãi từ việc đánh giá lại dự phòng các khoản cho vay	-	-
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL	-	-
Tổng cộng	1,454,024,364	15,257,816,509

18 Thu nhập và chi phí tiền lãi

18.1 Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	7,458,574,617	5,495,940,002
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	480,034,270	395,679,990
Lãi từ các khoản cho vay	-	-
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch	-	-
Lãi đối với khoản phải thu	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	7,938,608,887	5,891,619,992

19 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

19.1 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh		
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	54,853,219	201,425,332
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	450,000,000	67,613,985
Doanh thu, cổ tức, lợi nhuận được chia	1,259,448	
Doanh thu tài chính khác	506,112,667	269,039,317
Cộng		

19.2 Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lãi phát hành trái phiếu	12,789,887,171	58,246,121
Chi phí khác	-	-
Cộng	12,789,887,171	58,246,121

20 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lương		
* Lương	1,902,147,800	1,785,629,688
* Các khoản trích theo lương	223,184,565	224,915,000
* Trợ cấp thôi việc		
Cộng	2,125,332,365	2,010,544,688
Khấu hao	298,146,300	271,247,709
Chi phí chung và chi phí hành chính khác	-	
* Phần bổ công cụ dụng cụ	407,718,356	1,095,611,692
* Chi phí bưu chính, viễn thông	124,316,792	202,752,264
* Chi phí đi thuê văn phòng	1,361,552,455	582,247,636
* Thuế và lệ phí	201,535,022	277,827,144
* Chi phí hội thảo	36,698,000	
* In ấn	11,037,718	16,661,908
* Đi lại	9,220,000	182,113,591
* Bảo trì phương tiện đi lại	8,439,667	
* Nguồn cung cấp	-	
* Điện nước	96,250,595	156,188,052
* Bảo hiểm tài sản	-	
* Chi phí tiếp khách	57,125,002	154,652,348
* Khác	1,537,143,778	1,696,197,005
Cộng	4,149,183,685	4,702,742,119
Tổng cộng	6,274,516,050	6,713,286,807

21 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

21.1 Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Thuế TNDN phải trả hiện hành	2,295,689,456	4,516,918,797
Chi phí thuế TNDN		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

21.2 Chi phí thuế TNDN có thể được khớp với thu nhập thuần như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Thu nhập trước thuế TNDN	11,322,715,430	23,108,594,685
Thuế TNDN theo tỷ lệ thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh:		
* Chi phí không được giảm trừ cho mục đích thuế	156,000,000	126,000,000
* Thu nhập không đánh thuế cho mục đích thuế	268,150	650,000,700
* Chuyển Lỗ Quý 1/2015		
Thuế TNDN đã trích trong Quý 2/2015		
Chi phí thuế TNDN	2,295,689,456	4,516,918,797
Ảnh hưởng của tỷ lệ thuế	-	-

22 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trong cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chi tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	8,796,554,023	17,074,583,993
Số trung bình trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	70,100,165	66,762,297
EPS cơ bản	125	256

23 Giao dịch với bên liên quan:

23.1 Các bên liên quan của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

	Các bên liên quan
Cổ đông lớn	Công ty CP FTG Việt nam

23.2 Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	Tài khoản	Quý 1/2017	Quý 1/2016

Doanh thu				
Cổ đông lớn	Công ty CP FTG Việt nam	Phi lưu ký, giao dịch	3,600	12,015,640
Tổng cộng			3,600	12,015,640

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hạnh

Q.Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

